

Số: 3417/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1110/HD-ĐHQGHN ngày 30/3/2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 3 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

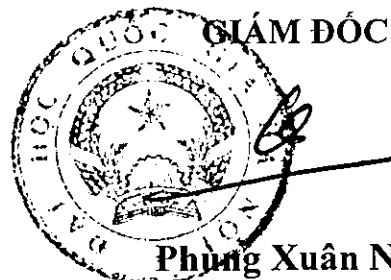
1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh

Điều 2. Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *đw*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, ĐTh8.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LUẬT

MÃ SỐ: 52380101

*(Ban hành theo Quyết định số 3417/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Luật

+ Tiếng Anh: Law

– **Mã số ngành đào tạo:** 52320101

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Thời gian đào tạo:** 4 năm

– **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật (Chương trình đào tạo chất lượng cao)

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law (Honors Program)

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân chương trình chất lượng cao trong lĩnh vực Luật học có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật một cách độc lập, sáng tạo tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia pháp luật.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo:

- Hiểu và vận dụng chủ động, sáng tạo vào nghề nghiệp và cuộc sống hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho sinh viên khi tiếp cận và luận giải về các vấn đề hiện đại về nhà nước và pháp luật;

- Hiểu và vận dụng một cách sáng tạo các kiến thức nền tảng khoa học xã hội và khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Hiểu và áp dụng một cách sáng tạo các kiến thức cơ bản của khối ngành về lý luận- lịch sử nhà nước và pháp luật cũng như một số ngành khoa học xã hội- nhân văn khác vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Áp dụng một cách chủ động, sáng tạo các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành về luật hiến pháp, luật hành chính, luật tố tụng hành chính, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thương mại, luật lao động, luật đất đai – môi trường, luật tài chính – ngân hàng, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể;

- Có kiến thức ngoại ngữ và tin học tốt để giao tiếp thành thạo, đọc hiểu các tài liệu bằng tiếng nước ngoài và xử lý các vấn đề tin học phục vụ công việc;

- Hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau;

- Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ;

- Vận dụng linh hoạt các kiến thức thực tế, thực tập để bước đầu làm quen với các công việc trong tương lai và thích ứng nhanh với những thay đổi của môi trường làm việc trong nước và quốc tế;

- Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể;

- Có khả năng nghiên cứu khoa học và khám phá kiến thức đặc biệt là các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực khoa học pháp lý, biết tổ chức nghiên cứu độc lập, sáng tạo; phát hiện và hình thành vấn đề; đánh giá, phản biện, tiếp nhận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu;

- Có khả năng tư duy theo hệ thống khi tiếp cận, xử lý các vấn đề nói chung và các vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật nói riêng, đồng thời có khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của pháp luật chuyên ngành;

- Có các kĩ năng tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới, phân tích luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

- Có khả năng tư vấn pháp luật hoặc giải quyết vụ việc có liên quan đến pháp luật chuyên ngành một cách độc lập;

- Có kĩ năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp;

- Có khả năng tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị;
- Hình thành khả năng cảm nhận công lý.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Có khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo, có kỹ năng làm việc nhóm, phát triển nhóm; bước đầu hình thành năng lực quản lý và lãnh đạo;
- Có khả năng giao tiếp tốt, thuyết trình và trình bày dưới dạng văn bản;
- Biết trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học, viết báo cáo khoa học thuần thực;
- Có kỹ năng tra cứu thông tin, nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới trong công việc và trong cuộc sống;
- Có khả năng đàm phán, tư vấn pháp luật cho khách hàng;
- Có kỹ năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;
- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.
- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng để có thể: soạn thảo tài liệu; quản lý dữ liệu qua các bảng tính; trình chiếu; khai thác Internet để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử; xây dựng và quản lý được trang web đơn giản. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có lòng nhân ái, biết cảm thông, chia sẻ khó khăn cùng người khác;
- Trung thực, khách quan;
- Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro;

- Có tinh thần tự tôn, nhiệt tình, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia;
- Có bản lĩnh vững vàng, luôn tôn trọng và bảo vệ lẽ phải;
- Có trách nhiệm trong công việc, có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, say mê nghiên cứu.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân;
- Có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, hành chính-chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan;
- Nhóm 2: Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, Công an... và các cơ quan nhà nước khác từ trung ương xuống địa phương; làm việc tại các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị-xã hội;
- Nhóm 3: Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng trong và ngoài nước; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các công ty, doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, doanh nghiệp.
- Nhóm 4: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;
- Cử nhân ngành luật có cơ hội học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	160 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	32 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>2 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/16 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	66 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>60 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	29 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/12 tín chỉ</i>
+ <i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>11 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	32				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2	3	17	28	6	INT1004
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 Foreign Language 1	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 General English 1					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 General Russian 1					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 General French 1					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 General Chinese 1					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 Foreign Language 2	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 General English 2					FLF2101
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 General Russian 2					FLF2201
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 General French 2					FLF2301
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 General Chinese 2					FLF2401
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 Foreign Language 3	5	20	50	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 General English 3					FLF2102
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 General Russian 3					FLF2202
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 General French 3					FLF2302
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 General Chinese 3					FLF2402
		Ngoại ngữ cơ sở 4 (***) Foreign Language 4	5	20	50	5	
9	FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 General English 4					FLF2103
	FLF2204	Tiếng Nga cơ sở 4 General Russian 4					FLF2203
	FLF2304	Tiếng Pháp cơ sở 4 General French 4					FLF2303
	FLF2404	Tiếng Trung cơ sở 4 General Chinese 4					FLF2403
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11		Giáo dục quốc phòng–an ninh National Defence Education	8				
12		Kỹ năng bổ trợ Soft skills	3				
II		Khởi kiến thức theo lĩnh vực	6				
II.1		Bắt buộc	2				
13.	PHI1051	Logic học đại cương General Logics	2	20	6	4	
II.2		Tự chọn	4/16				
14.	PSY1050	Tâm lý học đại cương General Psychology	2	24	6		
15.	INE1014	Kinh tế học đại cương General Economics	2	20	8	2	
16.	BSA2004	Quản trị học Management Study	3	24	18	3	
17.	SOC1050	Xã hội học đại cương General Sociology	2	28	2		
18.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam Fundamentals of Vietnamese Culture	3	30	9	6	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển Environment and Sustainable Development	2	20	8	2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội Statistics for Sociology	2	18	6	6	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Bắt buộc	25				
21.	THL1152	Lý luận về nhà nước và pháp luật (**) General Theory of State and Law	5	54	12	9	
22.	THL1059	Lịch sử nhà nước và pháp luật (**) History of State and Law	5	54	12	9	
23.	CAL2101	Luật hiến pháp (**) Constitutional Law	5	60		15	
24.	CAL2102	Luật hành chính (**) Administrative Law	5	54	6	15	CAL2101
25.	THL1153	Luật học so sánh (**) Comparative Law	3	24	15	6	
26.	CIL2001	Luật La Mã Roman Law	2	26		4	
III.2		Tự chọn	2/8				
27.	CAL1050	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lý History of Political and Legal Theories	2	24		6	
28.	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật Legal Documents Making	2	18	6	6	CAL2102
29.	THL3006	Xã hội học pháp luật Legal Sociology	2	14	12	4	
30.	CAL3008	Chính trị học Political Science	2	24		6	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	66				
IV.1		Bắt buộc	60				
31.	CIL2102	Luật dân sự 1 (**) Civil Law 1	3	39		6	THL1152
32.	CIL2012	Luật dân sự 2 (**) Civil Law 2	4	52		8	CIL2102
33.	CIL2013	Luật dân sự 3 (**) Civil Law 3	4	52		8	CIL2012
34.	CRL1109	Luật hình sự 1 (**) Criminal Law 1	5	50	10	15	THL1152

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
35.	CRL1110	Luật hình sự 2 (**) Criminal Law 2	4	36	12	12	CRL1109
36.	BSL2052	Luật thương mại 1 (**) Commercial Law 1	4	48		12	CIL2012
37.	BSL2102	Luật thương mại 2 (**) Commercial Law 2	4	48		12	BSL2052
38.	BSL1004	Luật tài chính (*) Finance Law	2	24		6	BSL2052
39.	BSL1105	Luật ngân hàng (**) Banking Law	3	39		6	BSL2052
40.	BSL1101	Luật đất đai - Môi trường (**) Law on Land and Environment	4	48		12	CAL2102
41.	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	2	26		4	CIL2012
42.	CRL2103	Luật tố tụng hình sự (**) Criminal Procedure Law	4	36	12	12	CRL1109
43.	CIL2105	Luật tố tụng dân sự (**) Civil Procedure Law	4	48		12	CIL2013
44.	BSL2103	Luật lao động (**) Labour Law	4	48		12	BSL2052
45.	INL2101	Công pháp quốc tế (*) Public International Law	5	40	20	15	CAL2101
46.	INL2002	Tư pháp quốc tế (**) Private International Law	4	35	16	9	CIL2013
IV.2		Tự chọn	6/12				
47.	CAL3007	Lý luận pháp luật về phòng chống tham nhũng Theories and Law on Anti-corruption	2	24		6	
48.	BSL2008	Luật cạnh tranh Competition Law	2	24		6	BSL2052
49.	CRL2010	Luật thi hành án hình sự Law on Enforcement of Criminal Judgements	2	18	6	6	CRL2103
50.	CIL3003	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	2	26		4	CIL2105
51.	INL3003	Luật hàng hải quốc tế International Maritime Law	2	16	8	6	CIL2013
52.	THL2002	Tư duy pháp lý Introduction to Critical Legal Thinking	2	24		6	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	29				
V.1		Bắt buộc	12				
53.	INL2003	Luật thương mại quốc tế (*) International Comercial Law	2	16	8	6	BSL2052
54.	CAL3004	Luật tố tụng hành chính (*) Administrative Procedure Law	2	20	4	6	CAL2102
55.	CIL3002	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (*) Intellectual Property Law	2	26		4	CIL2012
56.	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán (*) Securities Law	2	24		6	BSL2052
57.	CAL3012	Lý luận pháp luật về quyền con người (*) Theories and Law on Human Rights	2	24		6	THL1152
58.	CRL3002	Tội phạm học (*) Criminology	2	18	6	6	CRL1110
V.2		Tự chọn	6/14				
59.	THL2001	Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean State and Law of ASEAN Countries	2	14	12	4	THL1152
60.	CAL3006	Luật hiến pháp nước ngoài Foreign Constitutional Law	2	24		6	CAL2101
61.	CRL2011	Hệ thống Tư pháp hình sự Introduction to Criminal Justice System	2	16	8	6	CRL1110
62.	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật Legal Consultancy Skill	2	26		4	BSL2102
63.	CIL2005	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự Civil dispute resolution skills	2	26		4	CIL2105
64.	INL2008	Các thiết chế tài phán quốc tế International Judicial Institutions	2	26		4	INL2101
65.	THL2004	Nguồn pháp luật (***) Sources of Law	2	24		6	
V.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	11				
66.	FOL4001	Niên luận - Thực tập, thực tế Annual Essay - Internship	3				
67.	FOL4054	Khóa luận/ học phần thay thế tốt nghiệp (chọn trong khối kiến	8				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>thức tự chọn của khối kiến thức M3; M4; M5 những học phần sinh viên chưa học)</i> Thesis					
		Tổng cộng	160				

Ghi chú:

- (*): Là học phần nâng cao, giữ nguyên số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn;
- (**): Là học phần nâng cao và tăng số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn;
- (***): Là học phần bổ sung mới có nội dung nâng cao mà chương trình đào tạo chuẩn chưa có;
- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.